

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
THỜI TRANG HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 36

11
CÔ
HN
16
A
VI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội tiền thân là Công ty Bông vải sợi may mặc Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 477/NT ngày 28/07/1960 của Bộ Nội thương (nay là Bộ Công thương). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với 100% vốn Nhà nước theo Quyết định 3469/QĐ-UB ngày 13/10/2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và được cổ phần hóa theo Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/03/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 15/06/2015 Công ty được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 về việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề, thay đổi tên, loại hình doanh nghiệp và thay đổi vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100107927 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 13 phố Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2019)
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)
- Ông Trần Đức Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2019)
- Ông Lê Thanh Tân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)
- Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên	
- Bà Đỗ Tuệ Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)
- Ông Phạm Sơn Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Thanh Tân	Giám đốc
- Bà Đào Băng Tâm	Phó Giám đốc
- Bà Trần Hương Lan	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- Bà Trần Huệ Linh	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2019)
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)
- Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2019)
- Bà Vũ Thị Hà	Thành viên	
- Ông Lưu Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thanh Tân

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội được lập ngày 08 tháng 04 năm 2020 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội số tiền 2.131.444.444 VND, Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm số tiền 5.064.058.843 VND đã quá hạn thanh toán từ lâu. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện lập dự phòng phải thu khó đòi với tổng số tiền là 7.195.503.287 VND. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018 và 31/12/2019 chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 137) đang ghi nhận thiếu số tiền là 7.195.503.287 đồng và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Duy Quảng

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3363-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.669.559.141	93.962.297.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.711.212.454	58.038.063.420
111	1. Tiền		24.711.212.454	4.038.063.420
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	54.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.420.167.512	18.677.236.460
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.206.815.517	9.312.538.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	183.179.008	1.743.842.425
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.937.518.680	2.528.201.432
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(907.345.693)	(907.345.693)
140	III. Hàng tồn kho	9	13.761.239.000	14.317.886.883
141	1. Hàng tồn kho		15.736.734.907	16.692.251.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.975.495.907)	(2.374.364.885)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.776.940.175	2.929.110.891
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.539.279.544	2.929.110.891
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	237.660.631	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.758.582.346	78.524.558.950
220	I. Tài sản cố định		60.280.885.280	31.415.669.313
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	60.270.961.659	31.353.762.406
222	- Nguyên giá		98.381.887.044	65.943.043.021
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.110.925.385)	(34.589.280.615)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.923.621	61.906.907
228	- Nguyên giá		913.969.700	913.969.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(904.046.079)	(852.062.793)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	3.083.810.370	3.772.257.942
231	- Nguyên giá		9.297.662.689	9.297.662.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.213.852.319)	(5.525.404.747)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.768.975.333	29.297.002.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.768.975.333	29.297.002.285
260	IV. Tài sản dài hạn khác		12.624.911.363	14.039.629.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.624.911.363	14.039.629.410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		138.428.141.487	172.486.856.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.362.488.892	54.835.574.870
310	I. Nợ ngắn hạn		19.317.488.892	53.030.574.870
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.471.569.886	15.009.428.516
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		716.105.321	522.888.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.603.791.638	2.676.763.449
314	4. Phải trả người lao động		2.618.131.314	5.733.416.684
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	59.341.704
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.952.410.179	1.780.421.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	607.129.957	988.051.260
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	26.254.208.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.350.597	6.054.712
330	II. Nợ dài hạn		2.045.000.000	1.805.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.045.000.000	1.805.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.065.652.595	117.651.281.734
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	117.065.652.595	117.651.281.734
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.484.589.086	9.484.589.086
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.581.063.509	8.166.692.648
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.452.904.551	1.194.604.273
421b	LNST chưa phân phối năm nay		128.158.958	6.972.088.375
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		138.428.141.487	172.486.856.604

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Vũ Quốc Việt
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	116.890.553.663	134.883.308.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.414.265	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.888.139.398	134.883.308.274
11	4. Giá vốn hàng bán	22	92.233.879.396	100.345.239.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.654.260.002	34.538.069.141
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	858.185.364	2.733.008.019
22	7. Chi phí tài chính	24	98.433.452	59.341.704
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		98.433.452	59.341.704
25	8. Chi phí bán hàng	25	15.736.280.204	17.658.906.785
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.277.533.012	10.728.773.837
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		400.198.698	8.824.054.834
31	11. Thu nhập khác		-	192.650.200
32	12. Chi phí khác		192.000.000	208.117.133
40	13. Lợi nhuận khác		(192.000.000)	(15.466.933)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.198.698	8.808.587.901
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	80.039.740	1.836.499.526
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>128.158.958</u>	<u>6.972.088.375</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		128.158.958	6.972.088.375
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	13	697

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Vũ Quốc Việt
Kế toán trưởng

Lê Thanh Tân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		208.198.698	8.808.587.901
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.103.454.738	1.150.156.066
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.262.075.628	4.394.897.683
03	- Các khoản dự phòng		(398.868.978)	(571.075.302)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(858.185.364)	(2.733.008.019)
06	- Chi phí lãi vay		98.433.452	59.341.704
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.311.653.436	9.958.743.967
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.467.196.185	(4.382.621.398)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		955.516.861	152.184.215
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.835.374.208)	2.346.719.724
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.414.718.047	2.321.164.623
14	- Tiền lãi vay đã trả		(98.433.452)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.043.499.526)	(1.668.171.713)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(371.492.212)	(407.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.800.285.131	8.320.069.418
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.910.817.071)	(28.121.492.819)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.037.889.474	2.747.397.060
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.872.927.597)	(25.374.095.759)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		538.633.140	26.254.208.500
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.792.841.640)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.254.208.500)	23.254.208.500

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(27.326.850.966)	6.200.182.159
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.038.063.420	51.837.881.261
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30.711.212.454</u>	<u>58.038.063.420</u>



Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu



Vũ Quốc Việt
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội tiền thân là Công ty Bông vải sợi may mặc Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 477/NT ngày 28/07/1960 của Bộ Nội thương (nay là Bộ Công thương). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với 100% vốn Nhà nước theo Quyết định 3469/QĐ-UB ngày 13/10/2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và được cổ phần hóa theo Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26/03/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 15/06/2015 Công ty được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 về việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề, thay đổi tên, loại hình doanh nghiệp và thay đổi vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100107927 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/08/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là : 100.000.000.000 VNĐ (Một trăm tỷ đồng); Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- May trang phục;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, tình hình tiêu thụ trên thị trường gặp nhiều khó khăn nên số lượng các đơn đặt hàng gia công giảm mạnh, dẫn đến doanh thu và giá vốn sản xuất gia công giảm tương ứng. Tuy nhiên, tốc độ giảm của doanh thu nhanh hơn tốc độ giảm của giá vốn. Điều này khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 9,9 tỷ đồng, tương đương 29% so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sức Sống Toàn Cầu	Số 13 phố Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.	100%	100%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 15 năm
---------------------------	-------------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong thời gian 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	110.083.147	114.885.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.601.129.307	3.923.177.661
Các khoản tương đương tiền ^[1]	6.000.000.000	54.000.000.000
	30.711.212.454	58.038.063.420

^[1] Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất 5,3 %/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH May Tinh Lợi	-	-	3.863.119.188	-
Công ty TNHH Home Deco Canada	622.660.986	-	1.396.597.939	-
Công ty TNHH Maxtun Apparel	1.221.007.649	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.363.146.882	(774.569.135)	4.052.821.169	(774.569.135)
	6.206.815.517	(774.569.135)	9.312.538.296	(774.569.135)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lê Như Brothers	132.776.558	(132.776.558)	132.776.558	(132.776.558)
Công ty TNHH Dệt may Minh Anh	29.944.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Constrexim CDC Hà Nội	-	-	860.699.700	-
Đối tượng khác	20.458.250	-	750.366.167	-
	183.179.008	(132.776.558)	1.743.842.425	(132.776.558)

6. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội ^[i]	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm ^[ii]	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

^[i] Cho vay theo hợp đồng số 33/HĐVV/PTST ngày 19/06/2013 với thời hạn 3 tháng và lãi suất 13%/năm. Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền chậm trả. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Mục đích sử dụng tiền vay: phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay.

^[ii] Cho vay theo hợp đồng số 3/5/2012/GSGC/TRHN ngày 03/05/2012 với thời hạn 6 tháng và lãi suất 17%/năm. Lãi suất nợ quá hạn : 150% lãi suất trong hạn và được tính trên số tiền chậm trả. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Mục đích sử dụng tiền vay: phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Lãi dự thu	25.479.452	-	205.183.562	-
Ký cược, ký quỹ	94.380.000	-	-	-
Phải thu lãi cho vay	1.195.503.287	-	1.195.503.287	-
Phải thu công nợ tạm ứng	205.000.000	-	312.700.000	-
Các khoản phải thu khác	417.155.941	-	814.814.583	-
	1.937.518.680	-	2.528.201.432	-
b) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	1.195.503.287	-	1.195.503.287	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Phụng	590.110.079	-	590.110.079	-
Công ty Cổ phần May Thăng Long	60.000.018	-	60.000.018	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Phương Bắc	91.443.000	-	91.443.000	-
Công ty TNHH May mặc xuất khẩu Vitgament	33.016.038	-	33.016.038	-
Công ty TNHH Lê Như Brothers	132.776.558	-	132.776.558	-
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội ^[1]	2.131.444.444	2.131.444.444	2.131.444.444	2.131.444.444
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm ^[1]	5.064.058.843	5.064.058.843	5.064.058.843	5.064.058.843
	8.102.848.980	7.195.503.287	8.102.848.980	7.195.503.287

^[1] Tại thời điểm 31/12/2019, các khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, Công ty không dự tính tính lãi đối với các khoản cho vay này.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	817.837.710	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	10.070.270	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	917.196.707	-	-	-
Thành phẩm	2.287.134.135	-	1.224.827.078	-
Hàng hoá ^[1]	11.704.496.085	(1.975.495.907)	15.467.424.690	(2.374.364.885)
	15.736.734.907	(1.975.495.907)	16.692.251.768	(2.374.364.885)

^[1] Dự phòng được trích lập với các sản phẩm chậm luân chuyển tại kho Trung tâm kinh doanh với mức trích lập được Công ty đánh giá là 50% giá gốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.476.460.018	1.546.976.626
Công cụ dụng cụ xuất dùng	676.886.265	117.166.780
Giá trị lợi thế kinh doanh ^[1]	10.471.565.080	12.375.486.004
	12.624.911.363	14.039.629.410

^[1] Giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với tổng giá trị 19.039.209.238 VND, được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	55.753.220.801	6.742.867.709	3.037.418.557	409.535.954	65.943.043.021
- Mua trong năm	-	282.523.000	-	45.120.000	327.643.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.523.401.081	28.587.799.942	-	-	32.111.201.023
Số dư cuối năm	59.276.621.882	35.613.190.651	3.037.418.557	454.655.954	98.381.887.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.636.156.583	5.297.499.530	2.333.057.473	322.567.029	34.589.280.615
- Khấu hao trong năm	2.813.832.400	444.487.660	226.442.064	36.882.646	3.521.644.770
Số dư cuối năm	29.449.988.983	5.741.987.190	2.559.499.537	359.449.675	38.110.925.385
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.117.064.218	1.445.368.179	704.361.084	86.968.925	31.353.762.406
Tại ngày cuối năm	29.826.632.899	29.871.203.461	477.919.020	95.206.279	60.270.961.659

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.760.294.118 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2019, toàn bộ Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý. Trong đó: Nguyên giá cuối năm là 913.969.700 VND, hao mòn lũy kế cuối năm là 904.046.079 VND và khấu hao trong năm là 51.983.286 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (i)	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.297.662.689	9.297.662.689
Số dư cuối năm	9.297.662.689	9.297.662.689
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.525.404.747	5.525.404.747
- Khấu hao trong năm	688.447.572	688.447.572
Số dư cuối năm	6.213.852.319	6.213.852.319
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.772.257.942	3.772.257.942
Tại ngày cuối năm	3.083.810.370	3.083.810.370

⁽ⁱ⁾ Bất động sản đầu tư là nhà 2 tầng tại số 25 Lạc Trung đang cho thuê.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 4.190.972.755 VND (năm 2018 là 4.039.745.519 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí cải tạo Cửa hàng 63 Hàng Trống ^[i]	153.322.545	153.322.545
- Chi phí cải tạo Cửa hàng 14-16 Nhà Thờ ^[i]	233.054.363	233.054.363
- Chi phí cải tạo Trung tâm Tràng Tiền ^[i]	142.066.727	142.066.727
- Chi phí xây dựng Kho Lạc Trung ^[ii]	2.240.531.698	2.240.531.698
- Chi phí Đầu tư Máy móc Thiết bị Phân xưởng dệt quần áo liền mảnh	-	26.528.026.952
	2.768.975.333	29.297.002.285

^[i] Chi phí cải tạo cửa hàng 63 Hàng Trống, 14-16 Nhà Thờ, Trung tâm Tràng tiền là các chi phí lập dự án, hiện chưa tiến hành cải tạo;

^[ii] Dự án Xây dựng kho Lạc Trung hiện đang tạm dừng triển khai thực hiện do khó khăn về vốn và chưa hoàn thành thủ tục cấp phép xây dựng. Các chi phí đã tập hợp là các chi phí ban đầu chuẩn bị cho đầu tư như chi phí lập dự án, thiết kế...

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ nông nghiệp An Đô	1.699.412.000	1.699.412.000	3.408.688.690	3.408.688.690
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lâm Anh	2.322.133.774	2.322.133.774	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Thành	707.731.000	707.731.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nem	2.441.662.000	2.441.662.000	2.441.662.000	2.441.662.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.300.631.112	2.300.631.112	7.159.077.826	7.159.077.826
	11.471.569.886	11.471.569.886	15.009.428.516	15.009.428.516
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	782.146.603	4.426.431.503	4.773.017.700	-	435.560.406
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.733.304	10.733.304	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	736.499.526	80.039.740	1.043.499.526	237.660.631	10.700.371
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.513.104	80.581.571	81.168.030	-	34.926.645
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.122.604.216	6.912.942.368	6.912.942.368	-	1.122.604.216
Các loại thuế khác	-	-	36.682.385	36.682.385	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	-	2.676.763.449	11.563.410.871	12.874.043.313	237.660.631	1.603.791.638

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê nhà	1.952.410.179	1.780.421.545
	1.952.410.179	1.780.421.545

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	234.772.616	988.051.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	372.357.341	-
- Phải trả tiền mượn sợi của Công ty TNHH MTV Phát triển Trang phục phụ nữ kiểu Pháp	372.357.341	-
	607.129.957	988.051.260
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.045.000.000	1.805.000.000
	2.045.000.000	1.805.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	9.484.589.086	4.608.530.373	114.093.119.459
Lãi trong năm trước	-	-	6.972.088.375	6.972.088.375
Chia cổ tức	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(413.926.100)	(413.926.100)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	9.484.589.086	8.166.692.648	117.651.281.734
Lãi trong năm nay	-	-	128.158.958	128.158.958
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(713.788.097)	(713.788.097)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	9.484.589.086	7.581.063.509	117.065.652.595

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/06/2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 của công ty mẹ như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	6.972.088.375
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	713.788.097

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Hà Nội - CTCP	15.000.000.000	15,00%	49.028.000.000	49,03%
Công ty TNHH Motor N.a Việt Nam	21.000.000.000	21,00%	21.000.000.000	21,00%
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	21.940.000.000	21,94%	21.940.000.000	21,94%
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Khang	17.028.000.000	21,94%	-	0,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phương Đông	17.000.000.000	17,00%	-	0,00%
Các cổ đông khác	8.032.000.000	8,03%	8.032.000.000	8,03%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	3.000.000.000
+Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	3.000.000.000
+Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	31.266.330.143	28.461.115.034
- Trên 1 năm đến 5 năm	30.186.393.263	55.116.723.407

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 25 địa điểm tại thành phố Hà Nội với diện tích khu đất thuê 3.780 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	67.559.960.813	70.148.355.651
Doanh thu sản xuất gia công	20.280.617.365	39.267.098.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.461.115.034	24.976.709.528
Doanh thu khác	588.860.451	491.144.164
	116.890.553.663	134.883.308.274

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.451.269.150	61.356.951.450
Giá vốn của sản xuất gia công	19.243.186.051	29.591.390.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.378.665.665	9.642.621.172
Giá vốn hoạt động khác	559.627.508	491.144.164
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(398.868.978)	(736.867.898)
	92.233.879.396	100.345.239.133

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	858.185.364	2.733.008.019
	858.185.364	2.733.008.019

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.433.452	59.341.704
	98.433.452	59.341.704

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.834.569.657	7.451.510.146
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	305.712.139	327.000.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.566.252	1.083.274.464
Thuế, phí và lệ phí	2.086.818.175	2.187.910.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.402.086.838	4.900.472.636
Chi phí khác bằng tiền	1.054.527.143	1.708.738.900
	15.736.280.204	17.658.906.785

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.722.048.472	4.979.696.986
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.984.869.398	1.971.315.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.481.366	285.899.311
Thuế, phí và lệ phí	48.686.844	72.692.503
Chi phí dự phòng	-	165.792.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.699.871.712	2.408.336.370
Chi phí khác bằng tiền	633.575.220	845.040.540
	9.277.533.012	10.728.773.837

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	62.339.369	1.836.499.526
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	17.700.371	-
- Công ty TNHH Thương mại Súc Sống Toàn Cầu	17.700.371	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.039.740	1.836.499.526

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	128.158.958	6.972.088.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	128.158.958	6.972.088.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	697

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.791.893.628	3.250.638.424
Chi phí nhân công	25.087.237.925	35.065.184.408
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.381.456.854	2.499.549.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.262.075.628	4.394.897.683
Thuế, phí và lệ phí	4.872.803.066	5.353.589.533
Hoàn nhập dự phòng	-	165.792.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.803.211.243	14.846.174.452
Chi phí khác bằng tiền	2.976.117.860	3.606.853.010
	58.174.796.204	69.182.679.721

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.711.212.454	-	58.038.063.420	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.144.334.197	(774.569.135)	11.840.739.728	(774.569.135)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	44.855.546.651	(774.569.135)	75.878.803.148	(774.569.135)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	26.254.208.500
Phải trả người bán, phải trả khác			14.123.699.843	17.802.479.776
Chi phí phải trả			-	59.341.704
			14.123.699.843	44.116.029.980

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động

động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.711.212.454	-	-	30.711.212.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.369.765.062	-	-	7.369.765.062
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Cộng	44.080.977.516	-	-	44.080.977.516
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.038.063.420	-	-	58.038.063.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.066.170.593	-	-	11.066.170.593
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Cộng	75.104.234.013	-	-	75.104.234.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

2019
CÔNG
H NHIỆ
IG KIẾ
AAS
MIEM

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	12.078.699.843	2.045.000.000	-	14.123.699.843
Cộng	12.078.699.843	2.045.000.000	-	14.123.699.843
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	26.254.208.500	-	-	26.254.208.500
Phải trả người bán, phải trả khác	15.997.479.776	1.805.000.000	-	17.802.479.776
Chi phí phải trả	59.341.704	-	-	59.341.704
Cộng	42.311.029.980	1.805.000.000	-	44.116.029.980

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

Theo biên bản làm việc ngày 24/9/2015 giữa Công ty và Chi cục Thuế quận Hai Bà Trưng, Công ty phải nộp tiền thuê đất tại 25 Lạc Trung đối với phần diện tích không được miễn trong 3 năm 2010, 2011, 2012 (trước cổ phần hóa) với tổng số tiền là 3.497.001.835 VND. Công ty đã hoàn thiện và nộp hồ sơ xin miễn giảm số thuế nêu trên. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, vẫn chưa có trả lời chính thức của cơ quan chức năng về vấn đề này. Đồng thời, theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 12/12/2017 cho kỳ kiểm tra từ ngày 16/06/2015 đến hết ngày 31/12/2016 cũng không đề cập đến khoản nợ thuế này. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ phải trả (nếu có) đối với tiền thuê đất của giai đoạn nêu trên.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

05. C
TY
HỮU HẠ
TOÁN
IC
2019

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Hình thức kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động sản xuất gia công	Hoạt động cho thuê bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.557.546.548	20.280.617.365	28.461.115.034	588.860.451	116.888.139.398	-	116.888.139.398
Giá vốn	61.052.400.172	19.243.186.051	11.378.665.665	559.627.508	92.233.879.396	-	92.233.879.396
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.505.146.376	1.037.431.314	-	29.232.943	24.654.260.002	-	24.654.260.002
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	5.910.817.071	-	-	5.910.817.071	-	5.910.817.071
Tài sản bộ phận	-	31.220.810.301	-	-	31.220.810.301	(23.465.942.527)	7.754.867.774
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	130.591.771.859	-	130.591.771.859
Tổng tài sản	-	31.220.810.301	-	-	161.812.582.160	(23.465.942.527)	138.346.639.633
Nợ phải trả của các bộ phận	-	20.640.116.057	-	-	20.640.116.057	(23.465.942.527)	(2.825.826.470)
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	24.188.315.362	-	24.188.315.362
Tổng nợ phải trả	-	20.640.116.057	-	-	44.828.431.419	(23.465.942.527)	21.362.488.892

Theo khu vực địa lý

	Hà Nội	Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.607.522.033	20.280.617.365	-	116.888.139.398
Tài sản bộ phận	130.591.771.859	31.220.810.301	(23.465.942.527)	138.346.639.633
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	5.910.817.071	-	5.910.817.071



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn		6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	Cùng Công ty mẹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		1.195.503.287	1.195.503.287
Công ty Cổ phần phát triển siêu thị Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	131.444.444	131.444.444
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm	Cùng Công ty mẹ	1.064.058.843	1.064.058.843
Phải trả người bán ngắn hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	438.265.772	431.380.206
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	506.303.124	619.217.386

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do năm 2019 là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

11770
ÔNG T
HIỆM HỮ
KIỂM T
ASC
TP.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(907.345.693)	(741.553.097)
- Lợi nhuận sau thuế sau phân phối	421	8.166.692.648	8.332.485.244
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.728.773.837	10.562.981.241
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.972.088.375	7.137.880.971
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	8.808.587.901	8.974.380.497
- Các khoản dự phòng	03	(571.075.302)	(736.867.898)

Nguyễn Thị Thúy Nga
Người lập biểu

Vũ Quốc Việt
Kế toán trưởng



Lê Thanh Tân
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

